



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Công nghệ và Quản lý Môi trường**

Laboratory: **Center for Environmental Technology and Management**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Công nghệ và Quản lý Môi trường EUROFINS ETM**

Organization: **Eurofins ETM Environmental Technology and Management Co., Ltd.**

Số hiệu/Code: **VILAS 327**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý: **Huỳnh Ngọc Phương Mai**

Laboratory manager: **Huynh Ngoc Phuong Mai**

Hiệu lực công nhận: **Từ ngày/from / /2026 đến/to ngày 31/7/2029**

Period of validation:

Địa chỉ: **Lô T2-6, đường D1, khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh**

Address: **Lot T2-6, D1 Street, High-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City**

Địa điểm: **Lô T2-6, đường D1, khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh**

Location: **Lot T2-6, D1 Street, High-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City**

Điện thoại/ Tel: **(084) 028 37332121**

E-mail: **NhuY.DoLam@eurofinsasia.com**

Website: **www.etmcenter.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 327

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp quang phổ <i>Determination of ammonium N-NH₄⁺ content</i> <i>Spectrophotometric method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500. B&F:2023
2.		Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness</i> <i>EDTA titrimetric method</i>	10 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023
3.		Xác định chỉ số Permanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index</i> <i>Titrimetric method</i>	1 mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))
4.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total Dissolved Solid content</i> <i>Weighing method</i>	15 mg/L	SMEWW 2540C:2023
5.		Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acidity content</i> <i>Titrimetric method</i>	10 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2310B:2023
6.		Xác định độ kiềm Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of alkalinity content</i> <i>Titrimetric method</i>	10 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2320B:2023
7.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn (TS) Phương pháp khối lượng <i>Determination Total Solid content</i> <i>Weighing method</i>	15 mg/L	SMEWW 2540B:2023
8.		Xác định hàm lượng Sulfide Phương pháp quang phổ <i>Determination of Sulfide content</i> <i>Spectrophotometric method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-S ² -I:2023 U.S. EPA Method 376.2 (1978)
9.		Xác định hàm lượng Cr ⁶⁺ Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Cr⁶⁺ content</i> <i>Spectrophotometric method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 327

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ đục Phương pháp Nephelometric <i>Determination of turbidity</i> <i>Nephelometric method</i>	0,2 NTU	SMEWW 2130B:2023
11.		Xác định độ dẫn điện <i>Determination of conductivity</i>	(0,0001 ~ 100) mS/cm	SMEWW 2510B:2023
12.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng các Anion (Fluoride; Bromate; Chloride; Nitrite; N-NO ₂ ⁻ ; Chlorate; Chlorite; Nitrate; N-NO ₃ ⁻ ; Phosphate; Sulfate) Phương pháp IC <i>Determination of anions content</i> <i>IC method</i>	F ⁻ : 0,1 mg/L; BrO ₃ ⁻ : 0,01mg/L; Cl ⁻ : 2,0 mg/L; NO ₂ ⁻ : 0,05 mg/L; ClO ₃ ⁻ : 0,2 mg/L; ClO ₂ ⁻ : 0,1 mg/L; NO ₃ ⁻ : 0,5 mg/L; PO ₄ ³⁻ : 0,5 mg/L; SO ₄ ²⁻ : 2,0 mg/L; N-NO ₂ ⁻ : 0,015 mg/L; N-NO ₃ ⁻ : 0,11 mg/L	U.S. EPA Method 300.1 (1999)
13.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011 ISO 10523:2008
14.		Xác định độ màu Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of color</i> <i>Spectrophotometric method</i>	15 (Pt-Co) mg/L	SMEWW 2120C:2023
15.		Xác định hàm lượng Xianua tổng Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of total Cyanide content</i> <i>Spectrophotometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)
16.		Xác định hàm lượng clo tự do Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of free chlorine content</i> <i>Spectrophotometric method</i>	0,25 mg/L	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 327

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng kim loại Al, B, Ba, Ca, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, K, Mg, Mo, Na, Mn, Ni, Pb, Sb, Se, Sn, Zn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metals Al, As, B, Ba, Ca, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, K, Mg, Mo, Na, Mn, Ni, Pb, Sb, Se, Sn, Zn content ICP-MS method</i>	Al: 0,1 mg/L; B: 0,02 mg/L; Ca, K, Mg, Na: 1 mg/L Cd: 0,002 mg/L Co, Mo, Ba, Cu, Sb, Se, Cr, Mn: 0,02 mg/L; Ni 0,01 mg/L Pb: 0,002 mg/L Zn, Sn, Fe: 0,05 mg/L	SMEWW 3125B:2023
18.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Asenic content HG-AAS method</i>	2,0 µg/L	SMEWW 3114B:2023 TCVN 6626:2000
19.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	1,0 µg/L	SMEWW 3112B:2023 TCVN 7877:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 327

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Nước dưới đất <i>Groundwater</i>	Xác định hàm lượng phenol và các dẫn xuất của phenol: Dinoseb; 4-chloro-3-methylphenol, 2-chlorophenol; o-cresol (2-methylphenol); m-cresol (3-methylphenol); p-cresol (4-methylphenol, 2,4-Dichlorophenol; 2,6-Dichlorophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4,6-dinitro-2-methylphenol; 2-Nitrophenol; 4-Nitrophenol; Pentachlorophenol; Phenol; 2,3,4,6-Tetrachlorophenol; 2,4,5-Trichlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol Phương pháp GC-MS <i>Determination of phenol and its derivatives content: Dinoseb; 4-chloro-3-methylphenol, 2-chlorophenol; o-cresol (2-methylphenol); m-cresol (3-methylphenol); p-cresol (4-methylphenol, 2,4-Dichlorophenol; 2,6-Dichlorophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4,6-dinitro-2-Methylphenol; 2-Nitrophenol; 4-Nitrophenol; Pentachlorophenol; Phenol; 2,3,4,6-Tetrachlorophenol; 2,4,5-Trichlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol</i> <i>GC-MS method</i>	0,5 µg/L	U.S EPA Method 3630C (1996) (Làm sạch/ <i>cleanup</i>) & U.S. EPA Method 3510C (1996) & Chiết mẫu/ <i>sample extraction</i>) & U.S EPA Method 8270D (2014) (Phân tích/ <i>analysis</i>)
21.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, groundwater</i>	Xác định độ cứng (tính theo CaCO ₃) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of hardness (as CaCO₃)</i> <i>Titrimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 2340C:2023
22.	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất <i>Wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định chất hoạt động bề mặt anion Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of anionic surfactant</i> <i>Spectrophotometric method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 5540B&C:2023
23.	Nước mặt, nước biển <i>Surface water, seawater</i>	Xác định hàm lượng dầu mỡ Phương pháp khối lượng <i>Determination of oil and grease content</i> <i>Weighing method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 327

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Đất Soil	Xác định hàm lượng tổng lượng Carbon hữu cơ Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Total Organic Carbon (TOC)</i> <i>Spectrophotometric method</i>	10 g/kg	TCVN 6644:2000
25.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ và P tổng tính theo Phospho Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of P₂O₅ and total P content calculated from Phosphorus</i> <i>Spectrophotometric method</i>	P ₂ O ₅ : 50 mg/kg P tổng số/ total P: 25 mg/kg	TCVN 8940:2011
26.		Xác định hàm lượng xianua tổng Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of total Cyanide content</i> <i>Spectrophotometric method</i>	1,25 mg/kg	U.S EPA Method 9010 (2004) (Làm sạch/cleanup) & U.S EPA Method 9013 (2014) Chiết mẫu/sample extraction)& U.S EPA Method 9014 (2014) (Phân tích/analysis)
27.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of nitrogen content</i> <i>Titrimetric method</i>	30 mg/kg	TCVN 6498:1999
28.		Xác định hàm lượng các cation trao đổi trong đất (Na, Ca, Mg, K) Phương pháp quang phổ phát xạ plasma <i>Determination of cation exchange (Na, Ca, Mg, K) content</i> <i>ICP-OES method</i>	Na: 40 mg/kg (0,2 cmol ⁺ /kg) Ca: 40 mg/kg (0,2 cmol ⁺ /kg) Mg: 40 mg/kg (0,3 cmol ⁺ /kg) K: 40 mg/kg (0,1 cmol ⁺ /kg)	Soil chemical methods – Australasia (15A2 & 15D3) 2011
29.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	Soil chemical methods – Australasia (4A1 & 4B1) 2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 327

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Đất <i>Soil</i>	Xác định dung lượng trao đổi cation hiệu dụng của đất (ECEC) Phương pháp tính toán từ kết quả ICP-OES <i>Determination for effective cation exchangeable capacity (ECEC) Calculation method based on ICP-OES results</i>	40 mg/kg (0,2 cmol ⁺ /kg)	Soil chemical methods – Australasia (15J1) 2011
31.		Xác định dung lượng trao đổi cation tiềm năng (CEC) Phương pháp tính toán từ phương pháp ICP-OES <i>Determination for cation exchangeable capacity (CEC) Calculation method based on ICP-OES results</i>	40 mg/kg (0,2 cmol ⁺ /kg)	Soil chemical methods – Australasia (15K1) 2011
32.		Xác định hàm lượng Cu, Zn, Fe, Mn Phương pháp ICP-OES sau chiết HCl 0,1 M Phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES) <i>Determination of Cu, Zn, Fe, Mn ICP-OES after 0.1 M HCl extraction</i>	1 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	Soil chemical methods – Australasia (12D1) 2011
33.	Trầm tích, đất, bùn thải <i>Sediment, soil, sludge</i>	Xác định hàm lượng Polychlorinated biphenyl (PCB No.28; PCB No.52; PCB No.101; PCB No.118; PCB No.138; PCB No.153; PCB No.180) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polychlorinated biphenyl (PCBs) content GC-MS method</i>	0,01 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	U.S. EPA Method 8270D (2014)
34.	Nước sạch, nước mặt <i>Domestic water, Surface water</i>	Xác định loại nhựa, số lượng, hình dạng vi nhựa Phương pháp FTIR (μ-FTIR, ATR - FTIR) <i>Determination of microplastic: type, quantity, morphology FTIR method (μ-FTIR, ATR-FTIR)</i>	Phụ lục 1/ <i>appendix 1</i>	SOP-PT-VN-1 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 327

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Trầm tích <i>Sediment</i>	Xác định loại nhựa, số lượng, hình dạng vi nhựa Phương pháp FTIR (μ -FTIR, ATR - FTIR) <i>Determination of microplastic: type, quantity, morphology</i> <i>FTIR method (μ-FTIR, ATR-FTIR)</i>	Phụ lục 1/ <i>appendix 1</i>	SOP-PT-VN-2 (2025)
36.	Nước giặt từ sản phẩm dệt may <i>Laundry wastewater from Textiles and garments</i>	Xác định loại nhựa, số lượng, hình dạng vi nhựa Phương pháp FTIR (μ -FTIR, ATR - FTIR) <i>Determination of microplastic: type, quantity, morphology</i> <i>FTIR method (μ-FTIR, ATR-FTIR)</i>	Phụ lục 1/ <i>appendix 1</i>	ISO 4484-2:2023
37.	Thuỷ sản <i>Fisheries</i>	Xác định loại nhựa, số lượng, hình dạng vi nhựa Phương pháp FTIR (μ -FTIR, ATR - FTIR) <i>Determination of microplastic: type, quantity, morphology</i> <i>FTIR method (μ-FTIR, ATR-FTIR)</i>	Phụ lục 1/ <i>appendix 1</i>	SOP-PT-VN-4 (2025)
38.	Gia vị (Muối) <i>Spices (Salt)</i>	Xác định loại nhựa, số lượng, hình dạng vi nhựa Phương pháp FTIR (μ -FTIR, ATR - FTIR) <i>Determination of microplastic: type, quantity, morphology</i> <i>FTIR method (μ-FTIR, ATR-FTIR)</i>	Phụ lục 1/ <i>appendix 1</i>	SOP-PT-VN-5 (2025)
39.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định loại nhựa, số lượng, hình dạng vi nhựa chiết với Ethanol 10% ở 70°C, 2 giờ Phương pháp FTIR (μ -FTIR, ATR - FTIR) <i>Determination of microplastic: type, quantity, morphology in Ethanol 10% at 70°C, 2 hours</i> <i>FTIR method (μ-FTIR, ATR-FTIR)</i>	Phụ lục 1/ <i>appendix 1</i>	SOP-PT-VN-6 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 327

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/ *Vietnamese National Standard*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn Hóa Quốc tế/ *The International Organization for Standardization*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải / *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- US EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Mỹ/ *Environmental Protection Agency*
- SOP-PT-VN: Phương pháp nội bộ phòng thí nghiệm/ *Laboratory's developed method*

Trường hợp Trung tâm Công nghệ và Quản lý Môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Công nghệ và Quản lý Môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Center for Environmental Technology and Management that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 327

Phụ lục 1/Appendix 1

Nước sạch, nước mặt/Domestic water, Surface water	
Polyethylene (PE $\geq 53 \mu\text{m}$):	2 hạt/L 2 particles/L
Polypropylene (PP $\geq 53 \mu\text{m}$):	4 hạt/L 4 particles/L (hoặc mẫu)
Polyethylene terephthalate (PET $\geq 53 \mu\text{m}$):	1 hạt/L 1 particle/L (hoặc mẫu)
Trầm tích/Sediment	
Polyethylene (PE $\geq 53 \mu\text{m}$):	2 hạt/50 g mẫu 2 particles/50 g sample
Polypropylene (PP $\geq 53 \mu\text{m}$):	3 hạt/50 g mẫu 3 particles/50 g sample
Polyethylene terephthalate (PET $\geq 53 \mu\text{m}$):	2 hạt/50 g mẫu 2 particles/50 g sample
Nước giặt từ sản phẩm dệt may/Laundry wastewater from Textiles and garments	
Polyamide (Nylon, L $\geq 53 \mu\text{m}$, d $\geq 17 \mu\text{m}$):	10 sợi/100 mL mẫu 10 filaments/100 mL sample
Polyester (L $\geq 53 \mu\text{m}$, d $\geq 17 \mu\text{m}$):	10 sợi/100 mL mẫu 10 filaments/100 mL sample
Thuỷ sản/Fisheries	
Polyethylene (PE $\geq 53 \mu\text{m}$):	1 hạt/5 g mẫu 1 particles/5 g sample
Polypropylene (PP $\geq 53 \mu\text{m}$):	1 hạt/5 g mẫu 1 particle/5 g sample
Polyethylene terephthalate (PET $\geq 53 \mu\text{m}$):	1 hạt/5 g mẫu 1 particle/5 g sample
Gia vị (Muối)/Spices (Salt)	
Polyethylene (PE $\geq 53 \mu\text{m}$):	2 hạt/50 g mẫu 2 particles/50 g sample
Polypropylene (PP $\geq 53 \mu\text{m}$):	2 hạt/50 g mẫu 2 particles/50 g sample
Polyethylene terephthalate (PET $\geq 53 \mu\text{m}$):	2 hạt/50 g mẫu 2 particles/50 g sample
Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc thực phẩm/ Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods	
Polyethylene (PE $\geq 53 \mu\text{m}$):	1 hạt/100 dịch chiết 1 particles/100mL extract solution
Polypropylene (PP $\geq 53 \mu\text{m}$):	3 hạt/100mL dịch chiết 3 particles/100mL extract solution
Polyethylene terephthalate (PET $\geq 53 \mu\text{m}$):	1 hạt/100mL dịch chiết 1 particle/100mL extract solution